

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/DS-PT

Ngày: 03/12/2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Minh Tuấn**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông **Nguyễn Thanh Long**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hồng Phượng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Thanh Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 251/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 15/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2020/QĐ-PT ngày 16/11/2020, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: 40 đường L, tổ 14, phường P, thành phố P1, tỉnh Gia Lai, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D: Ông Vũ Đình N; địa chỉ: 63/18 Đường T, thành phố P1, tỉnh Gia Lai, có mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Lưu Văn T1 và bà Trương Thị H; địa chỉ: 240/6 Đường N1, phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai. Ông T1 vắng mặt, bà H có mặt.

Ông Lưu Văn T1 ủy quyền cho ông Đoàn Thế Ph, sinh năm 1969; địa chỉ: số 11 Lô C1KP2, phường T2, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Ủy ban nhân dân thành phố P1, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Cao Duy H1 - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P1, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Huỳnh Minh S - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Giang S1 - Chủ tịch phường. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường T3, thành phố P1, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ái N2 - Chủ tịch phường. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1981; địa chỉ: Thị trấn V, huyện V, tỉnh Bình Định. Vắng mặt

- Chị Phạm Thị L, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 42/12/16 đường số 9, khu phố 3, phường B, quận B1, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- Anh Phạm Thanh B2, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 42/12/16 đường số 9, khu phố 3, phường B, quận B1, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H2, chị Phạm Thị L và anh Phạm Văn B2: ông Vũ Đình N; địa chỉ: Số 63/18 Đường T, thành phố P1, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D, ông Vũ Đình N trình bày:

Vào năm 1994 chồng bà là ông Phạm Văn L1 (đã chết năm 2001) có mua của ông S2 và vợ là H3, sinh sống tại làng P2, xã (B15) I, huyện C1 (nay là huyện I1), tỉnh Gia Lai 01 lô đất tại xã T3 (cũ) nay thuộc Tổ 5, phường C, thành phố P1. Lô đất có diện tích $8m \times 35m = 280m^2$. Đất có tứ cận: Phía Nam giáp đất ông A; Phía Đông giáp đất ông N; Phía Tây giáp đất ông N3; Phía Bắc giáp quốc lộ 19B (nay là đường N1). Hai bên có ký “Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, kèm theo bản vẽ sơ đồ vị trí đất, có ông P3 (Già làng), ông S3 (tổ trưởng tổ dân phố) ký làm chứng và có ký xác nhận, đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã T3. Sau khi nhận chuyển nhượng, vì làm xa và điều kiện khó khăn nên chưa sử dụng. Đến năm 2008 khi đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được biết thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân thành phố P1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451890, ngày 20/4/2010 mang tên bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1, thuộc thửa đất số 179C, tờ bản đồ số 09, diện tích $318m^2$ và đến ngày 01 tháng 3 năm 2016 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai cấp đổi lại thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC294737,

thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 30, diện tích 318m² mang tên bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1.

Khi được biết bà đã khiếu nại lên cơ quan có thẩm quyền, nhưng không nhận được giải quyết thỏa đáng. Nay đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC294737 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 01 tháng 3 năm 2016 mang tên bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1 đối với thửa đất số 5, tờ bản đồ số 30, diện tích 318m²;

- Buộc bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1 tự tháo dỡ di dời các tài sản trên đất và trả cho gia đình bà thửa đất số 5, tờ bản đồ số 30, diện tích 318m² tại Tổ 5, phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lưu Văn T1 trình bày:

Trên thực tế thửa đất bà H và bà D tranh chấp không giống nhau. Thửa đất bà H mua của ông R vào năm 1999 có giấy sang nhượng viết tay. Tờ cận của thửa đất giáp đất ông Ph, đất ông C3 và đất bà Hỷ và giáp đường đi. Vào ngày 20/4/2010 vợ chồng bà đã được Ủy ban nhân dân thành phố P1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451890, thuộc thửa đất số 179C, tờ bản đồ số 09, diện tích 318m². Đất có địa chỉ thuộc Tổ 5, phường C, thành phố P1; sau đó ngày 01 tháng 3 năm 2016 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi lại thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC294737, thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 30, diện tích 318m².

Do đó vợ chồng bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Người đại diện theo ủy quyền của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai trình bày:

Việc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC294737, thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 30, diện tích 318m², tại Tổ 5, phường C, thành phố P1 mang tên bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1 là đúng trình tự và quy định của pháp luật. Việc bà D khởi kiện yêu cầu trả cho bà quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không có cơ sở. Đề nghị giữ nguyên giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo quyền, lợi ích cho người sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân thành phố P1 có ý kiến:

Việc Ủy ban nhân dân thành phố P1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451890, thuộc thửa đất số 179C, tờ bản đồ số 09, diện tích 318m² cho ông Lưu Văn T1 và bà Trương Thị H được cơ quan chuyên môn tiếp nhận, xử lý, thẩm định theo đúng trình tự thủ tục quy định của Luật đất đai và văn bản hướng dẫn thi hành. Diện tích và tờ cận thửa đất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy có thay đổi so với giấy sang nhượng giữa bà Trương Thị H với ông R là do khi lập giấy sang nhượng các bên đo không chính xác, mặt khác quá

trình sử dụng đất có sự biến động, khi cấp giấy chứng nhận thì chỉ cấp theo hiện trạng thửa đất (có như thế nào thì cấp như thế đấy).

Việc bà D khởi kiện yêu cầu trả cho bà quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H2, chị Phạm Thị L và anh Phạm Thanh B2 là ông Vũ Đình N trình bày: Chị Phạm Thị H2, chị Phạm Thị L và anh Phạm Thanh B2 đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D vì thửa đất tranh chấp là do ông Phạm Văn L1 nhận sang nhượng của ông S2 và vợ bà H3 là đúng sự thật, phù hợp thực tế. Hợp đồng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T3, nên có giá trị pháp lý. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Ủy ban nhân dân phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai có ý kiến: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, do năm 1994 Ủy ban nhân dân phường vẫn thuộc xã T3 (chưa chia tách). Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/02/2020 Ủy ban nhân dân phường có công văn số 18/CV với nội dung chỉ giới mép ngoài thửa đất giáp đường Quốc lộ 19B (đặt tên Đường N1 năm 2002) với chỉ giới xây dựng 30m quy định tại tờ bản đồ số 9.

- Ủy ban nhân dân phường T3 thành phố P1, tỉnh Gia Lai có ý kiến: Ủy ban nhân dân phường không có hồ sơ lưu trữ thửa đất tranh chấp, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/01/2020 Ủy ban nhân dân phường T3 có Công văn số 02/UBND cung cấp thông tin địa chính tờ bản đồ số 9 được đo vẽ vào năm 1996.

Những người làm chứng:

- Ông Hồ Văn N3 trình bày: Vào thời điểm 1994, Ông có mua của ông G một lô đất có tứ cận phía bắc giáp quốc lộ 19B đi C2, phía Nam giáp đất ông A (ông A mua của ông S2), phía đông giáp đất ông S2. Đất ông mua của ông G, Ông đã bán cho ông T5, nay ông T5 bán cho ai thì ông không rõ. Hiện ông N3 đang ở sử dụng ổn định (trên đất mua của ông S2 cạnh thửa đất tranh chấp) từ năm 1990 đến nay.

- Ông Lê A trình bày: Trước đây Ông có mua của ông S2 một thửa đất giáp với thửa đất đang tranh chấp giữa bà H với bà D, sau này Ông đã bán cho ông Dương Út và bà Hỷ.

- Bà Đặng Thị H4 trình bày: Bà đang sử dụng thửa đất mua lại của ông A sau năm 1990 và có viết giấy viết tay, hiện thửa đất giáp với thửa đất tranh chấp giữa bà D với bà H.

- Bà Mach trình bày: Bà là vợ của ông R (ông R đã chết). Bà cùng với chồng là ông R có chuyển nhượng đất cho bà Trương Thị H vì đất đó trước đây hai vợ chồng có cùng canh tác trồng mì trên đất sau vì không có nhu cầu sử

dụng tiếp nên bán đất lại cho bà H, Bà cùng với con là ông Danh có tham gia ký vào giấy bán đất cho bà H. Vị trí lô đất do vợ chồng bà chuyển nhượng cho bà Trương Thị H là tại làng K, xã T3 nay là tổ 5, phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai. Trong cùng năm 1999 sau khi sang nhượng đất cho bà Trương Thị H thì vợ chồng bà vì cuộc sống khăn nên có sang nhượng đất cho ông Trương Đình C3, vị trí đất mà vợ chồng đã sang nhượng cho ông Trương Đình C3 là đất liền kề với vị trí đất đã sang nhượng cho bà Trương Thị H. Ông D con bà cũng có tham gia ký vào giấy sang nhượng đất này cho ông C3.

- Ông D trình bày: ông là con ruột của ông R. Trước đây khi cha mẹ ông chuyển nhượng đất cho bà Trương Thị H Ông biết và có tham gia ký vào giấy mua bán đất của hai bên. Vị trí đất do các bên chuyển nhượng là vị trí đất của bà H hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi chuyển nhượng thì vị trí đất đó cha mẹ ông có trồng mì sau vì không có nhu cầu sử dụng nên mới bán cho bà H. Khi cha mẹ ông sang nhượng đất cho ông C3 là cùng năm với việc sang nhượng đất bà H, Ông cũng có ký vào giấy sang nhượng đất cho ông C3. Vị trí đất sang nhượng cho ông Trương Đình C3 có vị trí đất liền kề với đất của bà Trương Thị H tại làng K, xã T3 nay là tổ 5, phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 15/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 690 Bộ luật Dân sự 1995 (Điều 688 BLDS năm 2005)
- Áp dụng Điều 33, 36 và Điều 73 Luật Đất đai năm 1993, các Điều 46, 49 và Điều 123 Luật Đất đai năm 2003

Xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.
2. Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 24.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền đã tạm nộp 5.000.000 đồng tại Biên lai số 0004604 ngày 31/01/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Căn cứ khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 3.600.000 đồng, bà D đã nộp đủ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án.

Ngày 29/6/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 15/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Chồng bà là ông Phạm Văn L1 mua đất từ năm 1994 diện tích 280m², năm 2008 Bà có trồng chuối sau đó thu hoạch, còn lại từ khi mua đến nay Bà không sử dụng và không kê khai đăng ký với Cơ quan Nhà nước, đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận. Đất bà H mua sau Bà 5 năm, chồng lên đất của chồng Bà, Bà đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét.

Bị đơn bà Trương Thị H không đồng ý với ý kiến của bà D và cho rằng đất gia đình Bà mua hợp pháp đúng pháp luật và đã được cấp Giấy chứng nhận, gia đình Bà liên tục sử dụng từ trước đến nay, Bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng phát biểu quan điểm như sau:

+ Về chấp hành pháp luật: Tòa án phúc thẩm đã chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến thời điểm phiên tòa hôm nay.

+ Về nội dung: Bà D kiện đòi gia đình bà H trả đất nhưng kích thước và diện tích hai miếng đất khác nhau, tứ cận của các miếng đất của bà D kiện và bà H sử dụng không giống nhau, bà D mua đất không sử dụng, không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tòa án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, thấy:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện Bà Nguyễn Thị D cho rằng, vào năm 1994 chồng bà là ông Phạm Văn L1 (đã chết năm 2001) có mua của ông S2 và vợ là H3, sinh sống tại làng P2, xã (B15) I, huyện C1 (nay là huyện I1), tỉnh Gia Lai 01 lô đất tại xã T3 (cũ) nay thuộc Tổ 5, phường C, thành phố P1; Lô đất có diện tích 8m x 35m= 280m². Đất có tứ cận: Phía Nam giáp đất ông A; Phía Đông giáp đất ông N; Phía Tây giáp đất ông N3; Phía Bắc giáp quốc lộ 19B (nay là đường N1). Hai bên có ký “Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, kèm theo bản vẽ sơ đồ vị trí đất, có ông P3 (Già làng), ông S3 (tổ trưởng tổ dân phố) ký làm chứng và có ký xác nhận, đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã T3. Sau khi nhận chuyển nhượng, vì làm xa và điều kiện khó khăn nên chưa sử dụng. Đến năm 2008 khi đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được giải quyết, năm 2010 Bà được biết thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân thành phố P1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451890,

ngày 20/4/2010 mang tên bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1, thuộc thửa đất số 179C, tờ bản đồ số 09, diện tích 318m² và đến ngày 01 tháng 3 năm 2016 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai cấp đổi lại thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC294737, thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 30, diện tích 318m² mang tên bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1. Do đó, Bà yêu cầu: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC294737 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 01 tháng 3 năm 2016 mang tên bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1 đối với thửa đất số 5, tờ bản đồ số 30, diện tích 318m²; buộc bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1 tự tháo dỡ di dời các tài sản trên đất và trả cho gia đình bà Nguyễn Thị D thửa đất số 5, tờ bản đồ số 30, diện tích 318m² tại Tổ 5, phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai.

[1.2] Trên thực tế thửa đất bà Trương Thị H và bà Nguyễn Thị D tranh chấp không giống nhau mà khác nhau: Về diện tích đất bà D kiện đòi có diện tích 280m² trong khi đất của gia đình bà H 318m². Về tứ cận và kích thước của thửa đất bà Nguyễn Thị D kiện đòi bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1 cũng hoàn toàn khác nhau. Tứ cận đất bà D: Phía Bắc giáp đường Quốc lộ 19B, phía Nam giáp đất ông Âm, phía Đông giáp đất ông N, phía tây giáp đất ông N3. Tứ cận của thửa đất bà Trương Thị H và ông Lưu Văn T1 giáp đất ông Ph, đất ông C3 và đất bà Hỷ và giáp đường đi. Tại Công văn số 42/TB-UBND ngày 13/11/2015 Ủy ban Nhân dân phường C đã thông báo trả lời kiến nghị bà Nguyễn Thị D (BL340) có nội dung: “Phường đã tiến hành xác minh đất bà D tranh chấp không khớp với hiện trạng thực tế thửa đất mà ông L1 nhận chuyển nhượng của ông S2”; tại Văn bản số 2277/CV-TNMT ngày 27/12/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P1 có nội dung: “ĐXCNQSDĐ giữa ông L1 với ông S2 do Ủy ban nhân dân xã T3 vẽ sơ đồ không theo hệ thống bản đồ địa chính...Hiện nay cũng chưa có cơ sở để xác định vị trí chuyển nhượng giữa các bên trên thực địa”.

[1.3] Thửa đất bà H và ông T1 mua của ông R vào năm 1999 có giấy sang nhượng viết tay, vào ngày 20/4/2010 bà H, ông T1 đã được Ủy ban nhân dân thành phố P1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451890, thuộc thửa đất số 179C, tờ bản đồ số 09, diện tích 318m². Đất có địa chỉ thuộc Tổ 5, phường C, thành phố P1; sau đó ngày 01 tháng 3 năm 2016 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi lại thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC294737, thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 30, diện tích 318m².

[1.4] Theo bà D trình bày, từ khi mua đất năm 1994 đến nay bà không sử dụng, không kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được giao đất và làm nghĩa vụ với nhà nước theo quy định của pháp luật đất đai; trong khi đó bà H và ông T1 sử dụng đất liên tục và đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc Bà D khởi kiện yêu cầu

hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho bà H và ông T1, tháo dỡ tài sản trên đất và trả lại diện tích 318m² đất cho bà là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Tòa án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D là có căn cứ đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bà D kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp; theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 690 Bộ luật Dân sự 1995 (Điều 688 BLDS năm 2005); Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 33, 36 và Điều 73 Luật Đất đai năm 1993, các Điều 46, 49 và Điều 123 Luật Đất đai năm 2003; Điều 97, 98, 99, 100 Luật đất đai năm 2013

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 15/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

2. Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 24.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền đã tạm nộp 5.000.000 đồng tại Biên lai số 0004604 ngày 31/01/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai, bà Nguyễn Thị D còn phải nộp 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Căn cứ khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 3.600.000 đồng, bà D đã nộp đủ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0008126 ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Cục

thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà Nguyễn Thị D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc Kiểm tra II - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn